BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109106-075, E=MATNT2@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-03-17 15:11:49

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đỗ Minh Phương	Chủ tịch
Ông	Vũ Tiến Duy	Ủy viên
Ông	Nguyễn Địch Tuấn Anh	Ủy viên
Bà	Trương Thị Thu Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Tiến Duy	Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Đăng Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Phan Thế Trường	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đức Cường	Ủy viên
Ông	Ngô Văn Chinh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

Vũ Tiến Duy
Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Số: 150322.013/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung	**Hoàng Đức Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4876-2019-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**115.585.235.699**	**116.734.955.578**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**34.910.430.381**	**13.886.753.486**
111	1. Tiền		10.910.430.381	7.886.753.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.000.000.000	6.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**46.000.000.000**	**42.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	46.000.000.000	42.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**33.024.684.057**	**60.601.857.350**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.406.729.918	57.841.868.428
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.836.586.005	419.399.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.781.368.134	2.340.589.822
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**1.484.798.669**	**91.256.445**
141	1. Hàng tồn kho		1.484.798.669	91.256.445
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**165.322.592**	**155.088.297**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	165.322.592	150.744.380
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	4.343.917
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**43.342.635.117**	**42.013.619.873**
220	**II. Tài sản cố định**		**41.390.097.351**	**38.995.454.184**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	34.164.389.330	32.481.618.427
222	*- Nguyên giá*		*42.757.247.609*	*38.164.897.466*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(8.592.858.279)*	*(5.683.279.039)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.225.708.021	6.513.835.757
228	*- Nguyên giá*		*7.651.706.757*	*6.767.206.757*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(425.998.736)*	*(253.371.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**961.564.483**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	961.564.483
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.952.537.766**	**2.056.601.206**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.952.537.766	2.056.601.206
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**158.927.870.816**	**158.748.575.451**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**45.009.281.718**	**50.835.040.048**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**45.009.281.718**	**50.835.040.048**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.674.633.958	20.634.940.618
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.671.192.064	345.308.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.359.736.566	859.042.972
314	4. Phải trả người lao động		5.244.585.867	6.944.154.422
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.836.252.850	13.371.670.600
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		700.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.402.031.775	5.280.078.517
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.120.848.638	3.399.844.719
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**113.918.589.098**	**107.913.535.403**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**113.918.589.098**	**107.913.535.403**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		47.837.360.000	41.599.050.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*47.837.360.000*	*41.599.050.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		47.011.078.079	44.011.078.079
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.070.151.019	22.303.407.324
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.044.452.619*	*5.019.861.171*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*17.025.698.400*	*17.283.546.153*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**158.927.870.816**	**158.748.575.451**

Lê Văn Dương	**Nguyễn Hữu Hải**	**Vũ Tiến Duy**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**136.095.956.293**	**113.026.467.735**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**136.095.956.293**	**113.026.467.735**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**99.491.337.187**	**82.478.348.042**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36.604.619.106**	**30.548.119.693**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.378.831.068	2.704.632.577
22	7. Chi phí tài chính	22	8.909.860	80.195.064
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	17.668.701.033	13.327.752.027
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**21.305.839.281**	**19.844.805.179**
31	11. Thu nhập khác	24	6.055.399	284.213.733
32	12. Chi phí khác		1.617.346	14.002.387
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.438.053**	**270.211.346**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**21.310.277.334**	**20.115.016.525**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	4.284.578.934	2.831.470.372
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**17.025.698.400**	**17.283.546.153**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**3.962**	**4.155**

Lê Văn Dương	**Nguyễn Hữu Hải**	**Vũ Tiến Duy**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***21.310.277.334***	***20.115.016.525***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.082.206.976	2.057.934.135
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.808.052	4.661.420
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.364.287.145)	(2.838.808.845)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***22.031.005.217***	***19.338.803.235***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		27.592.296.825	349.872.692
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(1.393.542.224)	19.893.555
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(5.695.753.389)	15.987.023.975
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		89.485.228	(2.047.512.760)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.004.092.892)	(2.285.070.084)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.059.783.286)	(4.165.096.012)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***33.559.615.479***	***27.197.914.601***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.692.109.062)	(4.531.875.860)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	250.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.000.000.000	25.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.350.699.478	2.387.548.815
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(6.341.409.584)***	***(16.893.872.500)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.194.529.000)	(6.235.089.450)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(6.194.529.000)***	***(6.235.089.450)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**21.023.676.895**	**4.068.952.651**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**13.886.753.486**	**9.817.800.835**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**34.910.430.381**	**13.886.753.486**

Lê Văn Dương	**Nguyễn Hữu Hải**	**Vũ Tiến Duy**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 47.837.360.000 VND (Bốn mươi bảy tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 4.783.736 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 97 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 97 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khảo sát, thiết kế, giám sát công trình (chủ yếu là các công trình thông tin, bưu chính viễn thông); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; lập, đánh giá hồ sơ mời thầu; kinh doanh bất động sản; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, kiểm định.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Văn phòng đại diện - Khu vực 1	Tầng 3 tháp Tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Văn phòng đại diện - Khu vực 2	Lô A2-9 Thăng Long, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
Văn phòng đại diện - Khu vực 3	Lô H42 Khu tái định cư 10ha, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng dưới 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê thầu phụ, các khoản chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Trong năm, doanh thu hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn thiết kế phát sinh trong nước chiếm hơn 90% và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	121.947.903	16.239.903
Tiền gửi ngân hàng	10.788.482.478	7.870.513.583
Các khoản tương đương tiền(*)	24.000.000.000	6.000.000.000
	34.910.430.381	**13.886.753.486**

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	46.000.000.000	42.000.000.000
	46.000.000.000	**42.000.000.000**

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 3,85%/năm đến 4,75%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	7.732.490.641	-	29.036.004.429	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Công nghệ Xây dựng H.A.T	-	-	6.024.700.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	-	-	1.885.006.200	-
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	2.630.650.747	-	410.715.617	-
- Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông	2.780.665.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.038.881.700	-	4.169.452.500	-
- Các khách hàng khác	11.224.041.030	-	16.315.989.682	-
	25.406.729.918	**-**	**57.841.868.428**	**-**
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**15.335.840.554**	**-**	**40.238.119.803**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bình Phúc	549.808.821	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Thăng Long	417.025.704	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ viễn thông	511.453.096	-	-	-
- Công ty TNHH Truyền thông Thiết kế Việt	400.000.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	958.298.384	-	419.399.100	-
	2.836.586.005	**-**	**419.399.100**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	821.067.124	-	807.479.457	-
- Tạm ứng	2.115.595.138	-	849.514.650	-
- Phần thuế GTGT hóa đơn tạm ứng	1.828.005.872	-	683.595.715	-
- Phải thu khác	16.700.000	-	-	-
	4.781.368.134	**-**	**2.340.589.822**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.484.798.669	-	91.256.445	-
	1.484.798.669	**-**	**91.256.445**	**-**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	6.513.835.757	253.371.000	6.767.206.757
Số tăng trong năm	-	884.500.000	884.500.000
- Mua trong năm	-	*884.500.000*	*884.500.000*
Số dư cuối năm	**6.513.835.757**	**1.137.871.000**	**7.651.706.757**
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu năm	-	**253.371.000**	**253.371.000**
Số tăng trong năm	-	172.627.736	172.627.736
- Khấu hao trong năm	-	*172.627.736*	*172.627.736*
Số dư cuối năm	**-**	**425.998.736**	**425.998.736**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.513.835.757	-	6.513.835.757
Tại ngày cuối năm	**6.513.835.757**	**711.872.264**	**7.225.708.021**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.371.000 VND.

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 3.724.153.400 VND, diện tích sử dụng là 184,9 m2 và địa chỉ tại H42 đường C4 (khu tái định cư 10ha), KP4, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc Bộ phận phía Nam của Công ty;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 2.789.682.357 VND, diện tích sử dụng chung 1.084 m2 và địa chỉ tại tầng 3 tháp Tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc trụ sở Công ty.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	165.322.592	150.744.380
	165.322.592	**150.744.380**
b. Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.952.537.766	2.056.601.206
	1.952.537.766	**2.056.601.206**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần An Thanh Sơn	1.020.676.800	1.020.676.800	3.980.795.048	3.980.795.048
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Xây lắp Viễn thông	576.401.100	576.401.100	8.002.907.670	8.002.907.670
- Trần Thị Kim Oanh	-	-	3.089.400.000	3.089.400.000
- Phải trả các đối tượng khác	5.077.556.058	5.077.556.058	5.561.837.900	5.561.837.900
	6.674.633.958	**6.674.633.958**	**20.634.940.618**	**20.634.940.618**
Trong đó,	**377.601.546**	**377.601.546**	**70.015.906**	**70.015.906**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)				

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.865.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	224.938.648	-
- Các đối tượng khác	581.253.416	345.308.200
	2.671.192.064	**345.308.200**
Trong đó, Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**2.010.849.275**	**-**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)		

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê lao động ngoài	189.897.885	-
- Trích trước chi phí tiền ăn ca tháng 12	68.588.541	68.719.373
- Trích trước chi phí mua sắm TSCĐ	-	599.183.523
- Chi phí thuê tư vấn, kiểm định, thi công (*)	18.530.914.368	12.509.623.658
- Chi phí phải trả khác	46.852.056	194.144.046
	18.836.252.850	**13.371.670.600**

(*) Chi phí thuê ngoài thực hiện tư vấn, thiết kế, giám sát, kiểm định, thi công gia cố củng cố các nhà trạm cho công trình của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và các đơn vị khác.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	311.413.245	576.941.890
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	111.054.126	-
- Các khoản phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	4.961.700	606.809.310
- Các khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên	3.325.827.022	4.038.742.752
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.956.525	7.628.025
- Tiền thu phát hành cổ phiếu cho người lao động (*)	1.499.870.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.949.157	49.956.540
	5.402.031.775	**5.280.078.517**

(*) Khoản tiền thu từ phát hành cổ phiếu ESOP cho người lao động theo Nghị quyết số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 04 năm 2021(xem thêm tại Thuyết minh số 29).

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**41.599.050.000**	**39.207.666.865**	**20.691.305.860**	**101.498.022.725**
Lãi trong năm trước	-	-	17.283.546.153	17.283.546.153
Phân phối lợi nhuận	-	4.803.411.214	(15.671.444.689)	(10.868.033.475)
Số dư cuối năm trước	**41.599.050.000**	**44.011.078.079**	**22.303.407.324**	**107.913.535.403**
Tăng vốn trong năm nay (*)	6.238.310.000	-	-	6.238.310.000
Lãi trong năm nay	-	-	17.025.698.400	17.025.698.400
Phân phối lợi nhuận(**)	-	3.000.000.000	(20.258.954.705)	(17.258.954.705)
Số dư cuối năm nay	**47.837.360.000**	**47.011.078.079**	**19.070.151.019**	**113.918.589.098**

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021 phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của năm 2020:
- Giá trị cổ tức: 6.239.850.000 VND tương đương 623.985 cổ phiếu (15% tổng cổ phần hiện có);
- Mục đích bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Nguồn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty;
- Phương thức thực hiện: Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông có tên trong danh sách vào ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được nhận số lượng cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ thực hiện 100:15.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		17.283.546.153
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,40	3.000.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,30	4.369.074.409
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,40	411.712.796
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	15% vốn điều lệ	6.239.850.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	15% mệnh giá	6.239.857.500
		20.260.494.705

(*) Kết quả tăng vốn nhỏ hơn số liệu trên Nghị quyết 1.540.000 VND do việc loại trừ các cổ phiếu lẻ.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (*)	31.496.200.000	65,84	28.288.000.000	68,00
- Tổ chức Công đoàn Công ty	1.435.200.000	3,00	1.248.000.000	3,00
- Các cổ đông khác	14.905.960.000	31,16	12.063.050.000	29,00
	47.837.360.000	**100,00**	**41.599.050.000**	**100,00**

(*) Theo thông báo số 78/TB-CNVTQĐ-ĐTTC về Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ Công ty đại chúng và người có liên quan của người nội bộ ngày 08 tháng 01 năm 2021: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội bán thành công 90.000 cổ phần thông qua đấu giá công khai qua Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*41.599.050.000*	*41.599.050.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*6.238.310.000*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*47.837.360.000*	*41.599.050.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*7.628.025*	*2.859.975*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*12.478.167.500*	*6.239.857.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.478.167.500	6.239.857.500
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*6.194.529.000*	*6.235.089.450*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.194.529.000	6.235.089.450
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu*	*6.238.310.000*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.238.310.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**52.956.525**	**7.628.025**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.783.736	4.159.905
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.783.736	4.159.905
- Cổ phiếu phổ thông	*4.783.736*	*4.159.905*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.783.736	4.159.905
- Cổ phiếu phổ thông	*4.783.736*	*4.159.905*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là biển quảng cáo 4 màn hình LED theo hợp đồng thuê hoạt động số 18/2021/HĐQC/VTK-VIETTEL. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	700.000.000	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, xây lắp	136.095.956.293	113.026.467.735
	136.095.956.293	**113.026.467.735**
Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)*	**109.392.431.296**	**90.633.776.265**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn xây lắp, dịch vụ đã cung cấp	99.491.337.187	82.478.348.042
	99.491.337.187	**82.478.348.042**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.364.287.145	2.588.354.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.543.923	116.278.277
	2.378.831.068	**2.704.632.577**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.101.808	75.533.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	2.808.052	4.661.420
	8.909.860	**80.195.064**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.704.877.953	7.004.544.890
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.309.141.030	689.454.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.998.487	41.111.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.109.806.972	2.252.956.096
Chi phí khác bằng tiền	3.799.876.591	3.339.684.309
	17.668.701.033	**13.327.752.027**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	250.454.545
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	31.068.181
Thu nhập khác	6.055.399	2.691.007
	6.055.399	**284.213.733**

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.310.277.334	20.115.016.525
Các khoản điều chỉnh tăng	112.617.336	109.771.852
- Các khoản chi không được trừ	*112.617.336*	*109.771.852*
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.422.894.670	20.224.788.377
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**4.284.578.934**	**4.044.957.674**
Thuế TNDN được giảm (Theo nghị định 114/2020/NĐ-CP)	-	1.213.487.302
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.284.578.934**	**2.831.470.372**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	6.588.823
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	721.453.983	168.464.872
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.004.092.892)	(2.285.070.084)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.001.940.025**	**721.453.983**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.025.698.400	17.283.546.153
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.025.698.400	17.283.546.153
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.297.011	4.159.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.962**	**4.155**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ đầu tư phát triển trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	266.837.270
Chi phí nhân công	40.721.474.492	27.939.071.564
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.082.206.976	2.057.934.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.526.027.995	54.971.173.500
Chi phí khác bằng tiền	8.223.870.981	10.551.190.045
	118.553.580.444	**95.786.206.514**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.910.430.381	-	13.886.753.486	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.188.098.052	-	60.182.458.250	-
Các khoản cho vay	46.000.000.000	-	42.000.000.000	-
	111.098.528.433	**-**	**116.069.211.736**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	12.076.665.733	25.915.019.135
Chi phí phải trả	18.836.252.850	13.371.670.600
	30.912.918.583	**39.286.689.735**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2021	
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.910.430.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.188.098.052
Các khoản cho vay	46.000.000.000
	111.098.528.433
Tại ngày 01/01/2021	
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.886.753.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.182.458.250
Các khoản cho vay	42.000.000.000
	116.069.211.736

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2021	
Phải trả người bán, phải trả khác	12.076.665.733
Chi phí phải trả	18.836.252.850
	30.912.918.583
Tại ngày 01/01/2021	
Phải trả người bán, phải trả khác	25.915.019.135
Chi phí phải trả	13.371.670.600
	39.286.689.735

Rủi ro thanh khoản

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu ESOP cho người lao động theo nghị quyết số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 04 năm 2021. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã thu được toàn bộ tiền mua cổ phiếu của người lao động (Thuyết minh số 16) và sẽ hoàn thành các thủ tục đăng ký và tăng vốn tại thời điểm đầu năm 2022.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Co,.Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Môzambique	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	Công ty con của Công ty mẹ

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**109.392.431.296**	**90.633.776.265**
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	102.212.112.063	78.408.781.265
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	2.184.656.364	5.075.066.364
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	2.139.804.278	3.006.496.994
- Telecom International Myanmar Co,.Ltd	-	1.694.234.150
- Công ty Star Telecom	-	2.449.197.492
- Công ty TNHH Viettel - CHT	414.545.455	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	608.941.000	-
- Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	1.450.107.666	-
- Công ty Viettel Môzambique	196.615.379	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	125.649.091	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	60.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**15.335.840.554**	**40.238.119.803**
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	10.813.983.572	32.930.112.100
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.339.497.646	497.718.572
- Công ty Star Telecom	-	2.445.343.718
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.038.881.700	4.169.452.500
- Telecom International Myanmar Co,.Ltd	-	195.492.913
- Công ty TNHH Viettel - CHT	456.000.000	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	237.050.000	-
- Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	1.450.427.636	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**377.601.546**	**70.015.906**
- Công ty TNHH Viettel - CHT	-	5.775.000
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	34.560.000	48.626.680
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	343.041.546	15.614.226
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**2.010.849.275**	**-**
- Tổng Công Ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	1.865.000.000	-
- Telecom International Myanmar Co,.Ltd	145.849.275	-

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập Ban Giám đốc và thù lao HĐQT:

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
- Ông Đỗ Minh Phương	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
- Bà Trương Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	24.000.000	16.000.000
- Ông Nguyễn Hải Chung	Thành viên HĐQT	-	8.000.000
- Ông Vũ Tiến Duy	Thành viên HĐQT Kiêm Giám đốc	1.278.536.290	1.148.988.488
- Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc	805.223.291	729.546.576
- Ông Nguyễn Đăng Hùng	Phó Giám đốc	879.569.357	791.201.348
		3.047.328.938	**2.753.736.412**

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Văn Dương	**Nguyễn Hữu Hải**	**Vũ Tiến Duy**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.110.668.871	1.198.205.614	4.871.757.181	984.265.800	38.164.897.466
Số tăng trong năm	595.232.780	3.684.801.638	-	312.315.725	4.592.350.143
- Mua trong năm	-	*3.684.801.638*	-	*155.478.500*	*3.840.280.138*
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	*595.232.780*	-	-	*156.837.225*	*752.070.005*
Số dư cuối năm	**31.705.901.651**	**4.883.007.252**	**4.871.757.181**	**1.296.581.525**	**42.757.247.609**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.489.293.292	338.007.687	3.574.486.204	281.491.856	5.683.279.039
Số tăng trong năm	1.464.261.116	522.860.837	522.399.395	400.057.892	2.909.579.240
- Khấu hao trong năm	*1.464.261.116*	*522.860.837*	*522.399.395*	*400.057.892*	*2.909.579.240*
Số dư cuối năm	**2.953.554.408**	**860.868.524**	**4.096.885.599**	**681.549.748**	**8.592.858.279**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.621.375.579	860.197.927	1.297.270.977	702.773.944	32.481.618.427
Tại ngày cuối năm	**28.752.347.243**	**4.022.138.728**	**774.871.582**	**615.031.777**	**34.164.389.330**

(*) Theo Quyết định số 21/QĐ-BQLDA-VTK ngày 12 tháng 01 năm 2021 về việc phê duyệt quyết toán Dự án Đầu tư Văn phòng làm việc, Công ty hạch toán tăng bổ sung các tài sản thuộc hệ thống Sàn Văn phòng tại tầng 3 tháp Tây, Tòa nhà Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng - Làng quốc tế Thăng Long tại phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.216.422.999 VND.

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	4.343.917	-	7.617.358.400	6.731.707.498	-	881.306.985
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	721.453.983	4.284.578.934	4.004.092.892	-	1.001.940.025
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	137.588.989	2.701.683.516	2.362.782.949	-	476.489.556
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
	4.343.917	**859.042.972**	**14.605.620.850**	**13.100.583.339**	**-**	**2.359.736.566**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		185.181.773.482	125.431.958.244
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(109.196.914.471)	(59.568.888.626)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.392.197.618)	(25.661.904.104)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.004.092.892)	(2.285.070.084)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.942.700.657	2.866.493.750
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.971.653.679)	(13.584.674.579)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***33.559.615.479***	***27.197.914.601***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.692.109.062)	(4.531.875.860)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	250.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.000.000.000	25.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.350.699.478	2.387.548.815
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(6.341.409.584)***	***(16.893.872.500)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.194.529.000)	(6.235.089.450)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(6.194.529.000)***	***(6.235.089.450)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**21.023.676.895**	**4.068.952.651**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**13.886.753.486**	**9.817.800.835**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**34.910.430.381**	**13.886.753.486**

Lê Văn Dương	**Nguyễn Hữu Hải**	**Vũ Tiến Duy**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022